

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-35
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-35

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Điện Nậm Mu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy Điện Nậm Mu tiền thân là Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9 thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập từ tháng 1 năm 2002. Tháng 12 năm 2002 Ban quản lý chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5100174626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp lần đầu ngày 29/05/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 06/07/2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Ngọc Phiếm	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Hà	Phó Chủ tịch
Ông Đào Quang Dũng	Ủy viên
Ông Trần Thế Quang	Ủy viên
Ông Bùi Vi Dương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Văn Hà	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2015
Ông Hà Ngọc Phiếm	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/06/2015
Ông Nguyễn Đức Nang	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/06/2015
Ông Nguyễn Viết Kỳ	Phó Giám đốc	
Ông Phùng Xuân Hưng	Phó Giám đốc	
Ông Bùi Trọng Cẩn	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Quách Mạnh Hải	Trưởng ban
Ông Vũ Tiến Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Lệ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Đỗ Văn Hà

Giám đốc

Hà Giang, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Số: /2016/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy Điện Nậm Mu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Điện Nậm Mu được lập ngày 15 tháng 02 năm 2016, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Điện Nậm Mu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Dương Quân Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1686-2013-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		36.448.040.896	32.383.982.288
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	19.098.069.668	5.890.303.974
111	1. Tiền		19.098.069.668	5.890.303.974
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	57.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	404.914.857
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(347.914.857)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.335.165.323	15.155.525.556
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	14.290.015.321	13.680.031.795
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.540.464.223	1.084.232.730
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	504.685.779	391.261.031
140	IV. Hàng tồn kho	7	807.217.947	11.026.351.012
141	1. Hàng tồn kho		807.217.947	11.026.351.012
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		207.587.958	254.801.746
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	254.801.746
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.545.318	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	183.042.640	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		511.531.084.926	556.932.749.113
220	II. Tài sản cố định		477.332.934.293	523.464.863.394
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	477.332.934.293	523.464.863.394
222	- Nguyên giá		706.674.935.402	720.757.389.102
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(229.342.001.109)	(197.292.525.708)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	1.662.536.485	1.775.536.485
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.662.536.485	1.775.536.485
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	32.535.614.148	31.692.349.234
251	1. Đầu tư vào công ty con		30.600.000.000	30.600.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(64.385.852)	(907.650.766)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		547.979.125.822	589.316.731.401

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		275.625.612.743	392.774.913.315
310	I. Nợ ngắn hạn		55.542.982.052	166.106.176.561
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	2.770.840.526	8.096.816.215
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.600.000	907.081.634
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	2.421.277.504	7.627.196.330
314	4. Phải trả người lao động		1.589.908.164	1.455.116.238
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		34.800.000	4.364.453.193
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	12	4.591.509.759	54.594.854.041
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	43.957.495.316	87.795.019.930
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		159.550.783	1.265.638.980
330	II. Nợ dài hạn		220.082.630.691	226.668.736.754
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	220.082.630.691	226.668.736.754
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		272.353.513.079	196.541.818.086
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	272.353.513.079	196.541.818.086
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		209.999.000.000	149.999.890.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		209.999.000.000	149.999.890.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(468.780.000)	(204.360.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		27.009.474.726	23.941.152.156
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.781.139.687	22.772.457.264
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.745.303.891	3.595.441.203
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		32.035.835.796	19.177.016.061
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		32.678.666	32.678.666
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		547.979.125.822	589.316.731.401

Trần Ngọc Anh
Người lập

Trần Thanh Hà
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Hà
Giám đốc

Hà Giang, ngày 15 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	163.672.862.889	143.931.752.254
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		163.672.862.889	143.931.752.254
11	4. Giá vốn hàng bán	17	91.931.782.505	76.308.008.145
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		71.741.080.384	67.623.744.109
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	74.444.967	27.774.525
22	7. Chi phí tài chính	19	31.183.402.970	41.606.017.409
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		29.704.409.098	42.181.209.304
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	9.176.383.899	4.279.220.573
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.455.738.482	21.766.280.652
31	11. Thu nhập khác	21	5.142.068.342	597.395.671
32	12. Chi phí khác	22	2.721.386.461	1.238.244.664
40	13. Lợi nhuận khác		2.420.681.881	(640.848.993)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.876.420.363	21.125.431.659
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	1.840.584.567	1.948.415.598
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>32.035.835.796</u>	<u>19.177.016.061</u>

Trần Ngọc Anh
Người lậpTrần Thanh Hà
Kế toán trưởngĐỗ Văn Hà
Giám đốc

Hà Giang, ngày 15 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		33.876.420.363	21.125.431.659
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		38.463.465.789	39.649.062.576
03	- Các khoản dự phòng		(1.191.179.771)	(764.136.023)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	317.252
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		51.487.757	149.843.475
06	- Chi phí lãi vay		29.704.409.098	42.181.209.304
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		100.904.603.236	102.341.728.243
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.387.227.725)	2.491.066.743
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10.219.133.065	(8.148.702.298)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(45.023.887.703)	(11.891.657.292)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		254.801.746	1.352.096.772
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		404.914.857	271.728.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(34.613.850.670)	(42.599.751.648)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.658.628.990)	(2.533.588.598)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	17.243.775
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.329.359.000)	(1.142.921.015)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.770.498.816	40.157.242.682
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(2.697.211.105)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		7.575.435.043	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		41.540.512	27.774.525
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.616.975.555	(2.669.436.580)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		29.999.920.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		168.173.110.576	133.045.272.285
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(218.596.741.253)	(166.119.494.078)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(755.998.000)	(9.323.525.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(21.179.708.677)	(42.397.746.793)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		13.207.765.694	(4.909.940.691)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.890.303.974	10.800.561.917
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(317.252)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>19.098.069.668</u>	<u>5.890.303.974</u>

Trần Ngọc Anh
 Người lập

Trần Thanh Hà
 Kế toán trưởng

Đỗ Văn Hà
 Giám đốc

Hà Giang, ngày 15 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Điện Nậm Mu tiền thân là Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9 thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập từ tháng 1 năm 2002. Tháng 12 năm 2002 Ban quản lý chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5100174626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp lần đầu ngày 29/05/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 06/07/2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất điện thương phẩm, đầu tư xây dựng các dự án thủy điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Tư vấn, xây lắp các công trình điện; Xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, xây dựng công nghiệp, xây dựng thủy điện, buro điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật, hạ tầng, đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 29.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

Tại thời điểm 31/12/2015, Nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá Tài sản ngắn hạn là 19,097 tỷ đồng. Sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục do Công ty vẫn đang hoạt động có lãi, lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh của Công ty luôn dương. Mặt khác, Công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán nợ khi đến hạn, tuân thủ các điều khoản của hợp đồng tín dụng và thanh toán cổ tức đầy đủ cho chủ sở hữu. Do đó, vấn đề nêu trên không ảnh hưởng đáng kể đến giả định về hoạt động liên tục của Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con : căn cứ vào **Báo cáo tài chính** của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp **đường thẳng**.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được **Đại hội đồng cổ đông phê duyệt** và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty **và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.**

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Nhà máy Thủy điện Nậm Mu được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4211/BKH-PTDN ngày 11/07/2003 và theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thì: Nhà máy thủy điện Nậm Mu được áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2015 là năm thứ 12 Nhà máy được hưởng ưu đãi thuế suất 10% và là năm thứ 08 Nhà máy được giảm 50% thuế phải nộp.

Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần được UBND Tỉnh Hà Giang cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 102110000002 ngày 27/02/2007 và theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thì: Nhà máy thủy điện Nậm Ngần được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Năm 2015 là năm thứ 03 Nhà máy được giảm 50% thuế phải nộp.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.763.894.164	1.091.354.052
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.334.175.504	4.798.949.922
	<u>19.098.069.668</u>	<u>5.890.303.974</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	14.114.391.370	13.602.628.361
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	169.080.251	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.543.700	77.403.434
	14.290.015.321	13.680.031.795
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	169.080.251	-
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 28.		

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	329.772.255	-	234.589.294	-
Phải thu người lao động	-	-	137.493.201	-
Phải thu khác	174.913.524	-	19.178.536	-
	504.685.779	-	391.261.031	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	540.800.000	-	812.816.458	-
Công cụ, dụng cụ	3.060.000	-	44.848.497	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	263.357.947	-	10.168.686.057	-
	807.217.947	-	11.026.351.012	-

8 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.662.536.485	1.662.536.485
- Công trình Thủy Điện Sông Chảy	1.662.536.485	1.662.536.485
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	113.000.000
- Sơn đường ống áp lực	-	113.000.000
	1.662.536.485	1.775.536.485

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Căn cứ hợp đồng tín dụng số 01.NM.TD/14/NT ngày 01/01/2014 và Phụ lục hợp đồng ngày 01/01/2015 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu và Công ty CP Sông Đà Tây Đô, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Mục đích vay: Vay vốn ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh ;
 - + Thời hạn của hợp đồng: trong vòng 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (2) Khoản vay với Ngân hàng thương mại Cổ phần Bảo Việt theo hợp đồng tín dụng số 109/2011.HDTD-DN ngày 07/04/2011, phụ lục số 01 ngày 30/11/2011, phụ lục hợp đồng số 03 ngày 25/01/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay tối đa: 110.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm An;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo quy định của BAOVIETBANK tại thời điểm giải ngân, lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 9%/năm
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay là giá trị quyền sử dụng đất, công trình xây dựng và máy móc thiết bị của dự án thủy điện Nậm An;

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Khoản vay với Ngân hàng thương mại Cổ phần Công thương Hà Giang theo hợp đồng tín dụng số 01/2015.HDTPDDA/NHCT195-NAMMU ngày 30/06/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay: 167.970.610.576 đồng;
 - + Mục đích vay: Tái tài trợ khoản vay dài hạn của Công ty tại các tổ chức tín dụng để đầu tư các dự án thủy điện Nậm Mu, Nậm Ngần;
 - + Thời hạn cho vay: 70 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng tối đa không quá ngày 07/04/2021;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định trong từng giấy nhận nợ, lãi suất áp dụng trong năm là 7,9 %/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay của Nhà máy thủy điện Nậm Mu, Nhà máy thủy điện Nậm Ngần, và Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện của Nhà máy thủy điện Nậm Mu, Nậm Ngần;

Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	31/12/2015		01/01/2015	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay	5.919.353.740	-	27.043.796.400	254.950.234
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô				
(1)	5.919.353.740	-	5.949.353.740	254.950.234
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà				
(2)	-	-	21.094.442.660	-
	5.919.353.740	-	27.043.796.400	254.950.234

Ghi chú:

- (1) Công ty con
(2) Cùng Tổng Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	51,00%	107.100.000.000	51,00%	76.500.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà	0,00%	-	5,00%	7.500.000.000
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	12,02%	25.235.800.000	0,00%	-
Vốn góp của cổ đông khác	36,98%	77.663.200.000	44,00%	65.999.890.000
	100%	209.999.000.000	100%	149.999.890.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	209.999.000.000	149.999.890.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	149.999.890.000	149.999.890.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	59.999.110.000	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	209.999.000.000	149.999.890.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	29.999.960.000	14.999.989.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	29.999.960.000	14.999.989.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.999.900	14.999.989
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.999.900	14.999.989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.999.900	14.999.989
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.999.900	14.999.989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.999.900	14.999.989
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2015	01/01/2015
- Đồng đô la Mỹ (USD)	78,34	92,00
- Đồng Euro (EUR)	83,24	96,87

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
	-	4.717.537

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
 (84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	158.666.828.091	138.455.291.873
Doanh thu hoạt động xây lắp	3.074.188.372	2.897.847.080
Doanh thu bán hàng hóa	1.931.846.426	1.723.965.758
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	854.647.543
	163.672.862.889	143.931.752.254
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 28.)	3.074.188.372	3.772.924.583

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của điện thương phẩm đã bán	82.837.370.866	68.277.750.910
Giá vốn của hoạt động xây lắp	6.271.639.290	5.637.705.684
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.822.772.349	1.685.964.183
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	706.587.368
	91.931.782.505	76.308.008.145

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	41.540.512	27.774.525
Doanh thu hoạt động tài chính khác	32.904.455	-
	74.444.967	27.774.525

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	29.704.409.098	42.181.209.304
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	177.618.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	317.252
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(843.264.914)	(754.724.736)
Chi phí tài chính khác	2.322.258.786	1.597.589
	31.183.402.970	41.606.017.409

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.504.264.937	459.879.255
Chi phí nhân công	5.669.817.972	2.887.162.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.584.640	11.509.092
Thuế, phí, lệ phí	148.513.238	34.883.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	237.249.573	374.924.887
Chi phí khác bằng tiền	1.501.953.539	510.861.914
	<u>9.176.383.899</u>	<u>4.279.220.573</u>

21 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ tiền dịch vụ môi trường rừng các năm trước	5.089.601.960	-
Thu nhập từ xử lý công nợ	-	562.609.252
Thu nhập khác	52.466.382	34.786.419
	<u>5.142.068.342</u>	<u>597.395.671</u>

22 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	322.778.560	-
Các khoản tiền phạt	2.225.873.651	-
Chi phí khấu hao TSCĐ dừng hoạt động	172.734.250	530.856.416
Chi phí khác	-	707.388.248
	<u>2.721.386.461</u>	<u>1.238.244.664</u>

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.876.420.363	21.125.431.659
Các khoản điều chỉnh tăng	4.990.473.509	10.143.374.559
- Chi phí không hợp lệ	4.167.543.138	1.731.966.074
<i>Các khoản trích trước vào chi phí năm nay nhưng chưa</i>		
- <i>thanh toán</i>	822.930.371	8.411.408.485
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.256.645.918)	(8.226.899.316)
<i>Các khoản trích trước vào chi phí năm trước, sang năm sau</i>		
- <i>đã có chứng từ thanh toán</i>	(9.256.645.918)	(8.226.899.316)
Thu nhập tính thuế TNDN	29.610.247.954	23.041.906.902
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	6.514.254.550	5.069.219.518
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	(4.812.136.733)	(3.917.124.173)
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	138.466.750	796.320.253
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.840.584.567</u>	<u>1.948.415.598</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	877.449.852	1.462.622.852
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.658.628.990)	(2.533.588.598)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>1.059.405.429</u>	<u>877.449.852</u>

(*) Toàn bộ thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty đã được theo dõi riêng theo từng hoạt động được ưu đãi thuế. Sau khi bù trừ giữa các hoạt động kinh doanh được ưu đãi thuế theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/13/2013 của Chính Phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì thu nhập chịu thuế còn lại được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 5%.

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.774.400.398	8.341.453.905
Chi phí nhân công	19.511.335.612	17.255.812.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.463.465.789	39.649.062.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.986.705.664	8.133.141.917
Chi phí khác bằng tiền	14.345.449.317	14.981.522.035
	<u>92.081.356.780</u>	<u>88.360.992.607</u>

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.098.069.668	-	5.890.303.974	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.794.701.100	-	14.071.292.826	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	404.914.857	(347.914.857)
Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	(64.385.852)	2.000.000.000	(907.650.766)
	35.892.770.768	(64.385.852)	22.366.511.657	(1.255.565.623)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	264.040.126.007	314.463.756.684
Phải trả người bán, phải trả khác	7.362.350.285	62.691.670.256
Chi phí phải trả	34.800.000	4.364.453.193
	271.437.276.292	381.519.880.133

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.098.069.668	-	-	19.098.069.668
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.794.701.100	-	-	14.794.701.100
Đầu tư dài hạn	-	1.935.614.148	-	1.935.614.148
	33.892.770.768	1.935.614.148	-	35.828.384.916
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.890.303.974	-	-	5.890.303.974
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.071.292.826	-	-	14.071.292.826
Đầu tư ngắn hạn	57.000.000	-	-	57.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.092.349.234	-	1.092.349.234
	20.018.596.800	1.092.349.234	-	21.110.946.034

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	43.957.495.316	220.082.630.691	-	264.040.126.007
Phải trả người bán, phải trả khác	7.362.350.285	-	-	7.362.350.285
Chi phí phải trả	34.800.000	-	-	34.800.000
	<u>51.354.645.601</u>	<u>220.082.630.691</u>	<u>-</u>	<u>271.437.276.292</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	87.795.019.930	226.668.736.754	-	314.463.756.684
Phải trả người bán, phải trả khác	62.691.670.256	-	-	62.691.670.256
Chi phí phải trả	4.364.453.193	-	-	4.364.453.193
	<u>154.851.143.379</u>	<u>226.668.736.754</u>	<u>-</u>	<u>381.519.880.133</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ của Công ty vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

27 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 13.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
		VND	VND
Doanh thu		3.074.188.372	3.772.924.583
Công ty CP Sông Đà 9	Công ty mẹ	3.074.188.372	875.077.503
Công ty CP Sông Đà Tây đô	Công ty con	-	2.897.847.080
Mua hàng		-	2.987.470.882
Công ty CP Sông Đà Tây đô	Công ty con	-	2.987.470.882
Vay vốn		202.500.000	10.944.663.707
Công ty CP Sông Đà Tây đô	Công ty con	202.500.000	10.944.663.707
Lãi vay phải trả		421.180.106	3.469.705.883
Công ty CP Sông Đà 9	Công ty mẹ	-	3.116.604.961
Công ty CP Sông Đà Tây đô	Công ty con	421.180.106	353.100.922
Cổ tức phải trả		-	7.650.000.000
Công ty CP Sông Đà 9	Công ty mẹ	-	7.650.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		169.080.251	-
Công ty CP Sông Đà 9	Công ty mẹ	169.080.251	-
Phải trả người bán ngắn hạn		-	2.016.590.648
Công ty CP Sông Đà Tây đô	Công ty con	-	2.016.590.648
Người mua trả tiền trước		-	907.081.634
Công ty CP Sông Đà 9	Công ty mẹ	-	799.526.100
Công ty CP Sông Đà Tây đô	Công ty con	-	107.555.534
Phải trả khác		2.530.276.522	20.485.838.582
Công ty CP Sông Đà 9	Công ty mẹ	-	20.230.888.348
Công ty CP Sông Đà Tây đô	Công ty con	2.530.276.522	254.950.234

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.498.365.000	1.183.566.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	30.600.000.000	-	30.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây đô	30.600.000.000	-	30.600.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	2.000.000.000	(64.385.852)	2.000.000.000	(907.650.766)
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex (*)	2.000.000.000	(64.385.852)	2.000.000.000	(907.650.766)
	32.600.000.000	(64.385.852)	32.600.000.000	(907.650.766)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây đô	Hà Nội	75,90%	75,90%	Kinh doanh bất động sản, xây lắp

(*)Số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại thời điểm 31/12/2015 là 200.000 cổ phần tương đương 0,015% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex. Số dự phòng được xem xét trích lập theo báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
 (84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	522.774.591.836	186.544.751.968	11.380.499.843	57.545.455	720.757.389.102
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.516.735.000)	(9.565.718.700)	-	(14.082.453.700)
Số dư cuối năm	522.774.591.836	182.028.016.968	1.814.781.143	57.545.455	706.674.935.402
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	129.622.000.139	61.852.448.759	5.776.835.897	41.240.913	197.292.525.708
- Khấu hao trong năm	23.759.336.424	14.550.132.197	142.488.076	11.509.092	38.463.465.789
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.189.131.216)	(4.224.859.172)	-	(6.413.990.388)
Số dư cuối năm	153.381.336.563	74.213.449.740	1.694.464.801	52.750.005	229.342.001.109
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	393.152.591.697	124.692.303.209	5.603.663.946	16.304.542	523.464.863.394
Tại ngày cuối năm	369.393.255.273	107.814.567.228	120.316.342	4.795.450	477.332.934.293

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 476.992.747.995 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.828.851.479 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
 (84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà Ucrim	-	-	1.065.254.252	1.065.254.252
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	-	-	3.592.449.055	3.592.449.055
- Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Việt Chuẩn	1.300.000.000	1.300.000.000	191.331.355	191.331.355
- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	-	-	2.016.590.648	2.016.590.648
- Phải trả các đối tượng khác	1.470.840.526	1.470.840.526	1.231.190.905	1.231.190.905
	2.770.840.526	2.770.840.526	8.096.816.215	8.096.816.215
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 28.)				
	-	-	2.016.590.648	2.016.590.648

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	3.839.115.592	16.050.443.394	18.728.603.837	-	1.160.955.149
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	877.449.852	1.840.584.567	1.658.628.990	-	1.059.405.429
Thuế Thu nhập cá nhân	-	384.142.839	163.870.610	436.337.150	-	111.676.299
Thuế Tài nguyên	-	2.441.832.232	8.926.165.779	11.551.040.651	183.042.640	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	84.655.815	2.190.196.611	2.185.611.799	-	89.240.627
	-	7.627.196.330	29.171.260.961	34.560.222.427	183.042.640	2.421.277.504

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015	
	VND	VND	
- Kinh phí công đoàn	326.859.000	592.295.872	
- Bảo hiểm xã hội	-	1.024.037.066	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	83.952.500	15.839.939.500	
- Phải trả lãi vay	650.976.051	5.560.417.623	
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	20.230.888.348	
- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	2.530.276.522	254.950.234	
- Quỹ bảo vệ môi trường rừng - Tỉnh Hà Giang	171.954.320	9.542.417.440	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	827.491.366	1.549.907.958	
	4.591.509.759	54.594.854.041	1.059.405.429
			0

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	9.003.796.400	9.003.796.400	202.500.000	3.286.942.660	5.919.353.740	5.919.353.740
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà Tây</i>						
<i>Đô (1)</i>	5.949.353.740	5.949.353.740	202.500.000	232.500.000	5.919.353.740	5.919.353.740
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Sông</i>						
<i>Đà</i>	3.054.442.660	3.054.442.660	-	3.054.442.660	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	78.791.223.530	78.791.223.530	43.038.141.576	83.791.223.530	38.038.141.576	38.038.141.576
<i>Ngân hàng NN và Phát triển</i>						
<i>Nông thôn Hà Giang</i>	21.509.999.993	21.509.999.993	-	21.509.999.993	-	-
<i>Ngân hàng Phát triển Hà Giang</i>	19.196.635.537	19.196.635.537	-	19.196.635.537	-	-
<i>Ngân hàng thương mại Cổ phần</i>						
<i>Bảo Việt</i>	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
<i>Ngân hàng thương mại Cổ phần</i>						
<i>Xăng dầu Petrolimex</i>	24.732.588.000	24.732.588.000	-	24.732.588.000	-	-
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Sông</i>						
<i>Đà</i>	3.352.000.000	3.352.000.000	-	3.352.000.000	-	-
<i>Ngân hàng thương mại Cổ phần</i>						
<i>Công thương Hà Giang (3)</i>	-	-	33.038.141.576	5.000.000.000	28.038.141.576	28.038.141.576
	87.795.019.930	87.795.019.930	43.240.641.576	87.078.166.190	43.957.495.316	43.957.495.316

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MUXã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	305.459.960.284	305.459.960.284	167.970.610.576	215.309.798.593	258.120.772.267	258.120.772.267
<i>Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn Hà Giang</i>	43.022.000.056	43.022.000.056	-	43.022.000.056	-	-
<i>Ngân hàng Phát Triển Hà Giang</i>	38.166.635.537	38.166.635.537	-	38.166.635.537	-	-
<i>Ngân hàng thương mại Cổ phần Bảo Việt (2)</i>	105.150.161.691	105.150.161.691	-	10.000.000.000	95.150.161.691	95.150.161.691
<i>Ngân hàng thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex</i>	101.081.163.000	101.081.163.000	-	101.081.163.000	-	-
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà</i>	18.040.000.000	18.040.000.000	-	18.040.000.000	-	-
<i>Ngân hàng thương mại Cổ phần Công thương Hà Giang (3)</i>	-	-	167.970.610.576	5.000.000.000	162.970.610.576	162.970.610.576
	305.459.960.284	305.459.960.284	167.970.610.576	215.309.798.593	258.120.772.267	258.120.772.267
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(78.791.223.530)	(78.791.223.530)	(43.038.141.576)	(83.791.223.530)	(38.038.141.576)	(38.038.141.576)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	226.668.736.754	226.668.736.754	124.932.469.000	131.518.575.063	220.082.630.691	220.082.630.691

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang

(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	149.999.890.000	(204.360.000)	17.122.387.090	26.096.071.776	32.678.666	193.046.667.532
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	19.177.016.061	-	19.177.016.061
Phân phối lợi nhuận	-	-	6.818.765.066	(22.500.630.573)	-	(15.681.865.507)
Số dư cuối năm trước	149.999.890.000	(204.360.000)	23.941.152.156	22.772.457.264	32.678.666	196.541.818.086
Số dư đầu năm nay	149.999.890.000	(204.360.000)	23.941.152.156	22.772.457.264	32.678.666	196.541.818.086
Tăng vốn trong năm nay (*)	59.999.110.000	(264.420.000)	-	-	-	59.734.690.000
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	32.035.835.796	-	32.035.835.796
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.068.322.570	(19.027.153.373)	-	(15.958.830.803)
Số dư cuối năm nay	209.999.000.000	(468.780.000)	27.009.474.726	35.781.139.687	32.678.666	272.353.513.079

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ/ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 05 năm 2015, Công ty công bố thay đổi phương án trả cổ tức năm 2013 bằng tiền tỷ lệ 10% thành cổ phiếu tỷ lệ 10%, thông qua phương án phát hành tăng vốn điều lệ thêm 59.999.930.000 đồng (từ 149.999.890.000 đồng lên 209.999.820.000 đồng) theo hình thức: trả cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu tỷ lệ 10% tương ứng 14.999.980.000 đồng; trả cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu tỷ lệ 10% tương ứng 14.999.980.000 đồng; Chào bán ra công chúng tỷ lệ 20% với số lượng 2.999.997 cổ phần cho cổ đông hiện hữu. Chi tiết việc phân phối lợi nhuận năm 2014 được thực hiện như sau:

	Số tiền	Tỷ lệ
	VND	%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.177.016.061	100,00%
Trích Quỹ đầu tư phát triển	3.068.322.570	16,00%
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	958.850.803	5,00%
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)	14.999.980.000	78,22%
Lợi nhuận chưa phân phối	149.862.688	0,78%

(*) Kết quả phát hành tăng vốn điều lệ: Cổ phiếu phát hành trả cổ tức từ nguồn vốn chủ sở hữu là 2.999.919 cổ phiếu, Cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu là 2.999.992 cổ phiếu. Tổng số cổ phiếu phát hành tăng thêm trong năm là 5.999.911 cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Xã Tân Thành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang
(84 - 219) 3 827 276 Fax (84 - 219) 3 827 523

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
121	1. Đầu tư ngắn hạn	404.914.857				(404.914.857)
			121	1. Chứng khoán kinh doanh	404.914.857	404.914.857
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(347.914.857)				347.914.857
			122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(347.914.857)	(347.914.857)
135	5. Các khoản phải thu khác	156.671.737	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	391.261.031	234.589.294
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	234.589.294	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(234.589.294)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.775.536.485				(1.775.536.485)
			242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.775.536.485	1.775.536.485
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	17.900.691.283	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	23.941.152.156	6.040.460.873
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	6.040.460.873				(6.040.460.873)

Trần Ngọc Anh
Người lập

Trần Thanh Hà
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Hà
Giám đốc
Hà Giang, ngày 15 tháng 02 năm 2016